

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2024/HNGĐ-PT**

Ngày: 16 - 4 - 2024

*“V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, tài sản chung,
nợ chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yên

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Minh An - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2024 về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 01/2024/HNGĐ-ST ngày 12/01/2024 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐ - PT ngày 29 tháng 03 năm 2024;

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H: Bà Nguyễn Thị Thu H1 - Luật sư văn phòng L2 - Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Số F L, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần T, sinh năm 1975. Địa chỉ: A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần T: Ông Lê Văn L - Luật sư văn phòng L3- Chi nhánh S - Đoàn Luật sư tỉnh K. Địa chỉ: số B A, phường G, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng A Địa chỉ: Số D N, phường E, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P - chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Xà Thị Bích H2 - chức vụ: Nhân viên. Địa chỉ liên hệ: 218 B, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền số 1560/UQ-QLN.23 ngày 25/9/2023) (Vắng mặt khi tuyên án).

3. *Người kháng cáo*:

- Ông Trần T - Là bị đơn.
- Ngân hàng A - Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại địa chỉ: A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, tình tình không phù hợp, không còn sự tin tưởng nhau trong quan hệ vợ chồng và đã ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay. Nay bà H xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị H xác định vợ chồng có 02 con chung:

+ Trần Nhật M, sinh ngày 15/03/2005

+ Trần Nhật N, sinh ngày 13/3/2009

Ly hôn, đối với con chung: Trần Nhật M đã thành niên nên không đề cập.

Đối với cháu Trần Nhật N bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng, bà có nguyện vọng ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 45.000.000 đồng vì con học trường quốc tế nên chi phí rất lớn. Nếu ông T không đồng ý, bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

Theo đơn khởi kiện, bà H có yêu cầu phân chia đối với các tài sản, nhưng trong quá trình tố tụng đã rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- 01 xe BMW biển kiểm soát số: 43A1-01602, dung tích 350, đứng tên ông Trần T và hiện ông Trần T đang quản lý.

- 01 xe ô tô con biển 43A 24478, xe này vợ chồng tôi nhờ bà Trần Thị Tô T1 đứng tên, ông Trần T đã tự yêu cầu bà T1 bán và nhận số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*).

- 01 lô đất tại tổ B phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, tuyến đường thoát nước Khe Cạn đoạn H - H, lô đất này vợ chồng tôi mua của bà Phan Thị L1 đã đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*), giá mua là 1.250.000.000 đồng.

- Ngoài tài sản trên vợ chồng tôi còn 3 chiếc xe máy làm phương tiện đi lại xe đứng tên ai người đó tiếp tục quản lý sử dụng và sở hữu.

Trước đây tại đơn khởi kiện, bà H xác định Công ty Cổ phần X vay của bà H và ông T 3.500.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn. Bà H rút yêu cầu đối với khoản vay của Công ty Cổ phần X.

Tại phiên tòa, bà H xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với những tài sản đã được Công ty TNHH T6 định giá, cụ thể như sau:

- Nhà và đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên 2 vợ chồng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản là 7.685.593.000 đồng.

- 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, đất đã có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29/01/2010 đứng tên 2 vợ chồng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản trị giá 8.682.610.000 đồng.

- 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 đứng tên bà Nguyễn Thị H, hiện xe trên ông Trần T đang quản lý sử dụng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản là 720.000.000 đồng.

Bà H yêu cầu được nhận 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Giao nhà, đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 đứng tên Nguyễn Thị H cho ông T được sở hữu, ông T có nghĩa vụ thanh toán lại phần chênh lệch cho bà H.

Ly hôn, bà H yêu cầu chia theo tỉ lệ 5/5 đối với 03 tài sản chung trên.

-Về nợ chung: Bà H xác định vợ chồng có nợ A tổng số nợ còn tính đến ngày 12/01/2024 là 3.088.810.441 đồng, trong đó vốn gốc 2.773.675.000 đồng, lãi trong hạn 162.173.988 đồng, lãi quá hạn 144.463.399 đồng, phạt chậm trả lãi 8.498.054

đồng. Tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên vợ chồng. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung theo quy định pháp luật.

** Bị đơn ông Trần T trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất như phần trình bày của bà H về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại địa chỉ: A N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, tình tình không phù hợp. Bà H đã bỏ nhà đi từ tháng 5 năm 2023 đến nay, vợ chồng không còn chung sống. Bà H yêu cầu xin ly hôn, vợ chồng không còn tình cảm. Ông đồng ý thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có 02 con chung:

+ Trần Nhật M, sinh ngày 15/03/2005

+ Trần Nhật N, sinh ngày 13/3/2009

Ly hôn, con Trần Nhật M đã thành niên, nên tùy cháu muốn sống với ai tùy thuộc vào nguyện vọng của cháu. Đối với con Trần Nhật N, trước đây ông đồng ý cháu có nguyện vọng ở với ai thì Tòa án sẽ giao cho người đó nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng theo thu nhập. Nhưng tại phiên tòa, ông thay đổi ý kiến vì bà H hiện nay giấu không cho ông biết địa chỉ đang ở và không đủ điều kiện nuôi con, nên ông không đồng ý giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Do không đồng ý để bà H trực tiếp nuôi con, nên không đồng ý cấp dưỡng như yêu cầu của bà H. Mặc dù vậy, ông vẫn tiếp tục cho con học trường quốc tế như từ trước đến nay và đã có kế hoạch để lo về học phí và chi phí học tập cho con. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Đối với các tài sản mà bà H xác định là tài sản chung như sau:

- Nhà và đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên 2 vợ chồng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản là 7.685.593.000đồng.

- 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, đất đã có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 29/01/2010

đứng tên 2 vợ chồng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản trị giá 8.682.610.000đồng.

- 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 đứng tên bà Nguyễn Thị H, hiện xe trên ông Trần T đang quản lý sử dụng. Theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T6 thì giá trị tài sản là 720.000.000đồng.

Theo yêu cầu của bà H, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp, Công ty TNHH T6 tiến hành định giá các tài sản tranh chấp, kết quả cung cấp cho Tòa án là Chứng thư thẩm định giá số 122/CT – TĐG – DNVC ngày 20 tháng 11 năm 2023.

Tôi không có ý kiến gì, thống nhất với giá trị các tài sản theo chứng thư Thẩm định giá số 122/CT –TĐG-DNVC ngày 20/11/2023 của công ty TNHH T6.

Tuy nhiên, ông không đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản của bà H, có ý kiến như sau:

- Đất và nhà tại số A N, xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 đều là tài sản hình thành từ vốn vay mà có nên ông không đồng ý chia. Ông yêu cầu giao cho ông và sẽ tự trả nợ Ngân hàng. Đối với Lô 1 KDC tại Làng T phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thì chia cho vợ chồng và các con vì đây là tài sản, ông để dành để cho các con có chi phí học tập.

Tại phiên tòa hôm nay, ông có nộp các chứng cứ liên quan đến tài sản. Mặc dù trước đây Tòa án đã nhiều lần yêu cầu cung cấp chứng cứ, vì ông cho rằng các tài sản đều là tài sản riêng hình thành do vay mượn kinh doanh mà có, nhưng chưa thu thập đầy đủ nên chưa nộp được.

4. Nợ chung: Ông xác định hiện nay ông và bà Nguyễn Thị H còn nợ của Ngân hàng A, tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày hôm nay 12/01/2024 là 3.088.810.441 đồng, trong đó vốn gốc 2.773.675.000 đồng, lãi trong hạn 162.173.988 đồng, lãi quá hạn 144.463.399 đồng, phạt chậm trả lãi 8.498.054 đồng Tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ lô B N, Phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên vợ chồng.

Chúng tôi vay nợ này để mua nhà và đất số 17 N. Ông yêu cầu nhận nhà đất tại A N, xe ô tô thì ông sẽ tự trả nợ. Nếu không được, ông yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập A - bà Xà Thị Bích H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng A cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị H và ông Trần T căn cứ theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOC.CN.1988.140121 ngày 18/01/2021 và được giải ngân bằng khế ước nhận nợ số 01 (tài khoản vay số 327285849) vào tài khoản thanh toán số 288299688 của ông Trần T tại A1, cụ thể như sau: Số tiền vay 3.400.000.000 đồng; Mục đích cho vay: Mua nhà, đất không thuộc dự án – Đất để xây dựng nhà ở – Bổ sung vốn mua bất động sản tại Lô B N (nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; thời hạn vay: từ ngày 20/01/2021 đến ngày 19/01/2031; lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: 7.30%/năm, cố định trong thời hạn 12 tháng đầu tiên, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu, Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 60 kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay: Lãi suất (%/năm) = $LS_{13} + 3,50\%/năm$, - Từ tháng thứ 61 trở đi kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu Lãi suất (%/năm) = $LS_{13} + 3,90\%/năm$, Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn, Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Để đảm bảo cho khoản vay trên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Lô B N (nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị H và ông Trần T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 200557, số vào sổ cấp GCN: CTs 161564 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 11/6/2018. Tài sản trên được thế chấp cho A1 căn cứ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HOC.BĐCN.229.1401219 được công chứng tại Văn phòng C ngày 14/01/2021, số công chứng 409; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận H, thành phố Đà Nẵng ngày 15/01/2021, số thứ tự 375/102/21.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà Nguyễn Thị H và ông Trần T vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A1 từ ngày 24/4/2023. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn. Ngày 14/9/2023, A1 ra thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của Khế ước nhận nợ nêu trên.

Tạm tính đến ngày 24/4/2023, bà Nguyễn Thị H và ông Trần T đã trả được 626.325.000 đồng nợ gốc và lãi là 624.032.555 đồng, tổng cộng 1.250.357.555 đồng. Nay A1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị H và ông Trần Viết A T trả ngay cho A1 tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 12/01/2024 là 3.088.810.441 đồng, trong đó vốn gốc 2.773.675.000 đồng, lãi trong hạn 162.173.988 đồng, lãi quá hạn 144.463.399 đồng, phạt chậm trả lãi 8.498.054 đồng và tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm

trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ kể từ ngày 13/01/2024 đến ngày trả hết nợ. Nếu bà Nguyễn Thị H và ông Trần T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị H và ông Trần T.

Với nội dung như trên, bản án sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên xử:

I/Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần T.

II/ Về quan hệ con chung:

Giao con chung Trần Nhật N, sinh ngày: 13/3/2009 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trần T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 02/2024 và vào ngày 15 hàng tháng.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

III/Về quan hệ tài sản chung:

1.Giao cho ông Trần T được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018. Ông Trần T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

2.Giao cho ông Trần T được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 đứng tên bà Nguyễn Thị H. Ông Trần T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, đất đã có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29/01/2010.

Bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

4. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho ông T là: 138.508.500đồng (*Một trăm ba mươi tám triệu năm trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng*)

IV/Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của A về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” với bà Nguyễn Thị H và ông Trần T.

Xử: Buộc ông Trần T và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng A. Ông Trần T và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán mỗi người 1/2 nợ chung đến ngày 12/01/2024 là: 3.088.810.441 đồng, trong đó vốn gốc 2.773.675.000 đồng, lãi trong hạn 162.173.988 đồng, lãi quá hạn 144.463.399 đồng, phạt chậm trả lãi 8.498.054 đồng. Cụ thể ông Trần T và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải trả 1.544.405.220đồng (*một tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm lẻ năm ngàn hai trăm hai mươi đồng*) và tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh kể từ ngày 13 tháng 01 năm 2024 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số HOC.CN.1988.140121 ngày 18/01/2021 cho đến ngày trả hết nợ.

* Xử lý tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Lô B N (Nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị H và ông Trần T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 200557, số vào sổ cấp GCN: CTs 161564 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 11/6/2018. Tài sản trên được thế chấp cho Ngân hàng căn cứ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HOC.BĐCN.229.1401219 được công chứng tại Văn phòng C ngày 14/01/2021, số công chứng 409; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận H, thành phố Đà Nẵng ngày 15/01/2021 sẽ bị xử lý theo Điều 299 của Bộ luật dân sự khi ông T, bà H không thi hành bản án.

Sau khi ông Trần T, bà Nguyễn Thị H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng A có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 200557, số vào sổ cấp

GCN: CTs 161564 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 11/6/2018 cho ông Trần T theo quy định tại Điều 322 BLDS năm 2015.

Ông Trần T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu riêng đối với tài sản được giao sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

IV/ Về án phí:

- Án phí HNGĐ-ST 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Nguyễn Thị H phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007485 ngày 22/5/2023 tại Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà H đã nộp đủ án phí HNGĐ - ST.

- Án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) ông Trần T phải chịu.

- Án phí DSST:

+ Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí về giá trị tài sản thực nhận 114.999.696đồng (*Một trăm mười bốn triệu chín trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng*)

+ Ông Trần T phải chịu án phí về giá trị tài sản thực nhận là: 114.999.696 đồng (*Một trăm mười bốn triệu chín trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị H và ông Trần T mỗi người phải chịu 58.332.156đ (án phí đối với nghĩa vụ trả nợ số tiền 3.088.810.441 đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á)

+ Bà H đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 53.000.000đ (*Năm mươi ba triệu đồng*) tại biên lai thu số 0007484 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà H tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 61.999.696đ (*Sáu mươi một triệu chín trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng*)

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 45.206.031 đồng (*Bốn mươi lăm triệu hai trăm lẻ sáu ngàn không trăm ba mươi một đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0002511 ngày 27/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V/ Chi phí tố tụng:

- Chi phí thẩm định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 59.000.000 đồng do bà H nộp tạm ứng (đã nộp và đã chi xong), bà H và ông T phải chịu theo tỷ lệ tài sản chia được nhận (tỷ lệ 5/5), cụ thể: Bà H phải chịu là 29.500.000 đồng ông T phải chịu 29.500.000 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng phí định giá và xem

xét thẩm định tài sản, nên ông T phải hoàn trả lại cho bà H 29.500.000 đồng (*Hai mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng*)

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp vay Ngân hàng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) do Ngân hàng đã nộp (Đã chi xong) nên bà H và ông T có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á. Cụ thể: bà H 1.500.000đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*), ông T 1.500.000đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 25/01/2024, bị đơn ông Trần T có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận H về con chung, tài sản chung và chi phí tố tụng.

Ngày 25/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau: Nội dung tuyên án của Tòa án sơ thẩm về chia nghĩa vụ trả nợ chung và chia tài sản chung đang được ông T, bà H thế chấp tại Ngân hàng A không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết đối với một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc bà H và T có nghĩa vụ liên đới trả ngay cho Ngân hàng A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 12/01/2024 là 3.088.810.441 đồng, trong đó vốn gốc: 2.773.675.000 đồng, lãi quá hạn: 144.463.399 đồng và phạt chậm trả lãi và lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng, khế nhận nợ kể từ ngày 13/01/2024 đến ngày trả nợ và phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp ông T, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên đơn khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn ông Trần T thay đổi một phần nội dung kháng cáo, cụ thể như sau:

Về con chung Trần Nhật N, ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Nhà và đất tại Lô B N (Nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, ông có nguyện vọng trả nợ xong cho Ngân hàng, còn lại rồi chia. Đối với 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, trích lại 20 % cho các con, giá trị còn lại chia theo tỷ lệ ông được nhận

70%, bà H 30%. Vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành tài sản.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết.

Luật sư của nguyên đơn: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Luật sư của bị đơn: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo nội dung kháng cáo của bị đơn trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần T, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung theo hướng: Giao cho ông Trần T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng A, đồng thời buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán cho ông T 1/2 khoản nợ của Ngân hàng A tính đến ngày 12.01.2024 với số tiền 1.544.405.220 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét kháng cáo về quan hệ con chung:

Ông T kháng cáo không đồng ý cho bà H trực tiếp nuôi con chung Trần Nhật N sinh ngày 13/3/2009, với lý do bà H đã bỏ nhà đi từ tháng 05/2023, bỏ con lại cho ông nuôi. Đến nay ông không liên lạc được với bà H, không biết bà H sống ở đâu, với ai. Bà H không đủ điều kiện nuôi con an toàn và cho con tiếp tục đi học tại trường quốc tế như thỏa thuận trước đây.

Xét kháng cáo của ông T về con chung, thấy: Nguyên vọng trực tiếp nuôi con của ông T là hoàn toàn chính đáng, thể hiện tình thương và trách nhiệm của người cha

đối với con. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi phải đảm bảo về mọi mặt của con, con chung Nhật N hiện nay đã hơn 15 tuổi và có nguyện vọng trực tiếp được ở với bà H. Trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, cả ông T và bà H đều tôn trọng ý kiến của con chung trong việc lựa chọn người trực tiếp nuôi dưỡng. Trong bản tự khai, con chung Trần Nhật N xin được ở với bà H, nên cấp sơ thẩm quyết định giao con chung Trần Nhật N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác định đã có vợ khác, ông hay đi công tác xa nhà, việc chăm sóc con phải nhờ ông bà nội. Thu nhập bình quân của ông khoảng 30.000.000đ/tháng. HĐXX thấy, không nên làm trái với nguyện vọng của con được ở trực tiếp với bà H, sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con, nên không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định như Tòa án cấp sơ thẩm, giao con chung Trần Nhật N, sinh ngày 13/3/2009 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 02/2024 và vào ngày 15 hàng tháng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị H xác định vợ chồng có những tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5, bao gồm:

- Nhà và đất tại địa chỉ lô B N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt Nhà đất tại Lô B N) giá trị tài sản là 7.685.593.000 đồng.

- 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A - KDC Làng thể thao T phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt Đất tại Lô A- KDC T), giá trị tài sản là 8.682.610.000 đồng.

- 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 (gọi tắt xe ô tô) đứng tên bà Nguyễn Thị H, hiện xe trên ông Trần T đang quản lý sử dụng, giá trị tài sản là 720.000.000 đồng.

Còn ông T kháng cáo cho rằng đối với nhà đất tại Lô B N và xe ô tô nêu trên của vợ chồng hình thành trên vốn vay và đều là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý với việc phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm. Nhà đất tại Lô B, ông có nguyện vọng trả nợ xong cho Ngân hàng, còn lại rồi chia. Đất tại Lô A KDC T, trích lại 20 % cho các con, giá trị còn lại chia theo tỷ lệ ông được nhận 70%, bà H 30%. Vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành tài sản.

Xét thấy, căn cứ chứng cứ, tài liệu ông T cung cấp liên quan đến việc giao dịch mua nhà đất, mua xe nêu trên, thể hiện:

Các lần giao dịch mua đất tại Lô B - B đường N, diễn ra trong năm 2020.

Các lần giao dịch mua xe ô tô Peugeot và mua đất tại Lô A- KDC T, diễn ra trong năm 2021.

Xét thấy, ông T và bà H kết hôn từ năm 2001 cho đến nay hơn 20 năm, số tài sản trên là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông. Mặt khác tài sản nhà và đất nêu trên đều đứng tên ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung, chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5 là có căn cứ. HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông Trần T được sử dụng đất và quyền sở hữu ở trên đất tại địa chỉ lô B N, không tuyên giao vật kiến trúc trên đất (nhà ở) như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2023 (trước đây trong giấy chứng nhận chưa công nhận quyền sở hữu nhà ở trên đất), cũng như thông tin chính lý biên động, sau này sẽ gây khó khăn cho ông T trong việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất, nên cấp phúc thẩm sẽ bổ sung, cụ thể như sau:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2023 do Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành, thể hiện: Quyền sử dụng trên thuộc thửa đất số: 15, tờ bản đồ: 19; diện tích đất 100 m² (đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên ông Võ Văn M1 - bà Võ Thị Xuân T2, chỉnh lý biên động sang tên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H ngày 04/11/2020). Vật kiến trúc trên đất: Là 01 ngôi nhà 03 tầng, kết cấu: tường xây, sàn BTCT, mái BTCT + lợp ngói, nền gạch men, diện tích xây dựng 100 m², diện tích sàn xây dựng 302,25 m², xây dựng năm 2020 nhưng chưa được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đất tại Lô A KDC Làng thể thao T: Cấp sơ thẩm trong phần quyết định tuyên giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền *sở hữu* 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, đất đã có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29/01/2010, là chưa chính xác và đầy đủ thông tin biên động, nên cấp phúc thẩm cũng sửa lại như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền *quản lý và sử dụng* 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, thuộc thửa đất số: 103, tờ bản đồ số: 29; diện tích đất là 154,1m², đã có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày

29/01/2010 đứng tên ông Văn T3 - bà Nguyễn Thị T4, chỉnh lý biến động sang tên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H ngày 24/6/2021.

[3] Xét kháng cáo của ông T về chi phí tố tụng:

Tại khoản 3 Điều 157 BLTTDS quy định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ như sau: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa chi phí xem xét thẩm định tại chỗ”*.

Xét thấy: Trong vụ án này, ông T và bà H đã thuận tình ly hôn, nên chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất tại Lô 1 KDC - T và xe ô tô là 6.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 1/2 (do bà H đã nộp 6.000.000 đồng), nên ông T phải hoàn trả lại cho bà H 3.000.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp vay Ngân hàng là Lô 1 - Nguyễn Lộ T5 (do Ngân hàng A đã nộp 3.000.000 đồng), nên bà H và ông T, mỗi người phải hoàn trả cho Ngân hàng 1.500.000 đồng.

Vì vậy, kháng cáo của ông T về chi phí tố tụng không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên gộp án phí tranh chấp tài sản chung và chi phí tố tụng chung là chưa đúng, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho đúng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A có yêu cầu độc lập về việc cấp sơ thẩm chia nghĩa vụ trả nợ chung và chia tài sản chung nhà đất tại Lô B N, Hội đồng xét xử thấy: Về tài sản chung cấp sơ thẩm đã quyết định chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5 như sau:

Giao cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ: Lô B N, giá trị là 7.685.593.000 đồng và 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946, giá trị là 720.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung ông T được nhận: 8.405.593.000 đồng.

Giao cho bà H được quyền quản lý và sử dụng 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, giá trị là 8.682.610.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông T và bà H là 17.088.203.000 đồng, tổng nợ chung của Ngân hàng (tạm tính đến ngày 16/4/2024) là : 3.231.587.923 đồng. Để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng và thuận lợi trong giai đoạn thi hành án, HĐXX thấy không chia nghĩa vụ trả nợ chung, như kháng cáo của Ngân hàng, cần sửa án sơ thẩm, giao nghĩa vụ trả nợ chung cho ông T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ chung, giá trị tài sản chung ông T, bà H thực nhận mỗi người là: $(17.088.203.000 \text{ đồng} - 3.231.587.923 \text{ đồng}) = 13.856.615.077 \text{ đồng} : 2 = 6.928.307.538 \text{ đồng}$.

Bà H được nhận quyền sử dụng 01 lô đất tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, có trị giá 8.682.610.000 đồng. Do ông T trả nợ chung thay cho bà H, nên sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ thay, bà H phải trích trả chênh lệch tài sản chung cho ông T là 1.754.302.462 đồng.

[5] Án phí tranh chấp tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần T, mỗi người được thực nhận tài sản 6.928.307.538 đồng nên phải chịu án phí là: $6.928.307.538 \text{ đồng} = 112.000.000 \text{ đồng} + (2.928.307.538 \text{ đồng} \times 0,1\%) = 114.928.307 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung, ông T, bà H mỗi người phải chịu án phí: $3.231.587.923 \text{ đồng} = \{72.000.000 \text{ đồng} + (1.231.587.923 \text{ đồng} \times 2\%)\} : 2 = 48.315.879 \text{ đồng}$

[7] Án phí DSPT: Do cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, sửa án sơ thẩm liên quan đến nghĩa vụ trả nợ chung, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần T.

Chấp nhận kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng A, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2024/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng về nghĩa vụ trả nợ chung, nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản chung và án phí về nghĩa vụ trả nợ chung.

Căn cứ vào Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 288, 299, 303, 304 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

I/ Về con chung:

Giao con chung Trần Nhật N, sinh ngày: 13/3/2009 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung Trần Nhật N đủ 18 tuổi.

Ông Trần T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nhật N mỗi tháng 10.000.000 đồng. Thời gian giao tiền cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu vào ngày 15 hàng tháng, kể từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

II/Về quan hệ tài sản chung:

1. Giao cho ông Trần T được quyền sử dụng 01 thửa đất số: 15, tờ bản đồ: 19; diện tích đất 100 m², trị giá là: 5.866.000.000 đồng và sở hữu tài sản gắn liền trên đất là nhà 03 tầng, tường xây, sàn BTCT, mái BTCT + lợp ngói, nền gạch men, diện tích xây dựng 302,25 m², trị giá là : 1.819.593 đồng; địa chỉ nhà và đất tại lô B N (nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số CO 200557 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Đ cấp ngày 11/06/2018 đứng tên ông Võ Văn M1 - bà Võ Thị Xuân T2, chỉnh lý biên động sang tên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H ngày 04/11/2020. Tổng nhà và đất có trị giá là 7.685.593.000 đồng.

2. Giao cho ông Trần T được quyền sở hữu, sử dụng 01 xe ô tô con hiệu PEUGEOT biển số 43A-60946 có trị giá 720.000.000 đồng (Giấy tờ xe đứng tên bà Nguyễn Thị H).

Ông Trần T được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất và giấy chứng nhận xe nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa đất số: 103, tờ bản đồ số: 29; diện tích đất là 154,1m²; tại địa chỉ: Lô A KDC Làng thể thao T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, đất đã có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 593397 do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 29/01/2010 đứng tên ông Văn T3 - bà Nguyễn Thị T4, chỉnh lý biên động sang tên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H ngày 24/6/2021. Giá trị quyền sử dụng đất là: 8.682.610.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, theo quy định của pháp luật.

4. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản chung cho ông Trần T là: 1.754.302.462 đồng.

III/Về nợ chung:

Buộc ông Trần T có nghĩa trả nợ cho Ngân hàng A tạm tính đến ngày 16/4/2024 là: 3.231.587.923 đồng, trong đó vốn gốc 2.773.675.000 đồng, lãi trong hạn 162.173.988 đồng, lãi quá hạn 279.758.803 đồng, phạt chậm trả lãi 15.980.132 đồng.

Buộc ông Trần T tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh kể từ ngày 17/4/2024 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số HOC.CN.1988.140121 ngày 18/01/2021 cho đến khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á.

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Lô B N (nay là số A N), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 200557, số vào sổ cấp GCN: CTs 161564 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 11/6/2018 đứng tên ông Võ Văn M1 - bà Võ Thị Xuân T2, chỉnh lý biến động sang tên ông Trần T và bà Nguyễn Thị H ngày 04/11/2020, sẽ bị xử lý theo Điều 299 của Bộ luật dân sự khi ông T, không trả nợ cho Ngân hàng A.

Sau khi ông Trần T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng A có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn nêu trên cho ông Trần T.

IV/ Về án phí:

1. Án phí về cấp dưỡng nuôi con chung: 300.000 đồng ông Trần T phải chịu.

2. Án phí tranh chấp tài sản chung:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là: 114.928.307 đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản chung 53.000.000đ tại biên lai thu số 0007484 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng. Nên bà H tiếp tục phải nộp số tiền án phí tranh chấp tài sản chung là 61.928.307 đồng.

- Ông Trần T phải chịu án phí là: 114.928.307 đồng.

3. Án phí về nợ chung:

Bà Nguyễn Thị H và ông Trần T, mỗi người phải chịu 48.315.879 đồng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí 45.206.031 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0002511 ngày 27/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V/ Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đất tại Lô 1 KDC - T và xe ô tô là 6.000.000 đồng, do bà H đã nộp và đã chi xong. Buộc ông T phải hoàn trả lại cho bà H là 3.000.000 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp vay Ngân hàng A 3.000.000 đồng, do Ngân hàng đã nộp và đã chi xong. Buộc bà H và ông T, mỗi người phải hoàn trả cho Ngân hàng A là 1.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện các nghĩa vụ thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

VI/ Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần T và Ngân hàng A không phải chịu, hoàn lại ông T 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000238 ngày 06/02/2024 và Ngân hàng 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000237 ngày 06/02/2024 tại Cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận H
- TAND quận H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

